

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành (Tờ trình số 29/TTr-UBND ngày 26/3/2019) và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 640/TTr.TNMT-CCQLĐĐ ngày 03/4/2019),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh đến năm 2020			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Diện tích năm 2020	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)-(6)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		23.628,53	100,00	23.628,53	0,00	23.628,53	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	21.109,11	89,34	19.529,04	-70,33	19.458,71	82,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.670,71	78,97	15.648,44	-70,33	15.578,11	80,06

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh đến năm 2020			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Diện tích năm 2020	Cơ cấu (%)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	16.670,71	100,00	15.648,44	-70,33	15.578,11	100,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	809,47	3,83	592,60	0,00	592,60	3,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.533,31	12,00	1.852,68	0,00	1.852,68	9,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	932,37	4,42		0,00	0,00	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	80,28	0,38	430,28	0,00	430,28	2,21
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	82,96	0,39		1.005,03	1.005,03	5,16
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	2.519,42	10,66	4.099,49	70,33	4.169,82	17,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,09	0,12	5,01	0,00	5,01	0,12
2.2	Đất an ninh	CAN	11,16	0,44	18,82	0,00	18,82	0,45
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	201,92	8,01	201,92		201,92	4,84
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			50,00	70,00	120,00	2,88
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,60	1,06	167,96	0,00	167,96	4,03
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,03	1,31	79,86	0,00	79,86	1,92
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.383,69	54,92	2.184,32	0,00	2.184,32	52,38
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,90	0,07	38,00	0,00	38,00	1,74
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	4,92	0,36	11,04	0,00	11,04	0,51
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	21,58	1,56	60,89	0,00	60,89	2,79
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	5,10	0,37	50,15	0,00	50,15	2,30
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,94	0,12	16,41	0,00	16,41	0,39
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	411,23	16,32	472,26	0,00	472,26	11,33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	35,49	1,41	126,50	0,00	126,50	3,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,36	0,45	14,66	0,00	14,66	0,35
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,66	0,18	4,66	0,33	4,99	0,12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,67	1,30	32,67	0,13	32,80	0,79
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	71,71	2,85	76,71	0,00	76,71	1,84
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,69	0,31		7,69	7,69	0,18
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,21	0,09		2,21	2,21	0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,19	0,21		5,19	5,19	0,12
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	274,77	10,91		274,64	274,64	6,59

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh đến năm 2020			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Diện tích năm 2020	Cơ cấu (%)
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				357,86	357,86	8,58
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.28	Đất công trình công cộng khác	DCK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị*	KDT	788,42	3,34	788,42	0,00	788,42	3,34

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.651,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	730,59
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	730,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	203,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	702,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,31
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	15,28
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.261,87
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	42,87
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	285,31
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,87
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	932,37
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,45

Ghi chú:
- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp khác không phải đất ở

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo

thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đã được phê duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. / *l.v.h*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TN&MT huyện CT;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT. *hieu*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Hiếu